

Sóc Trăng, ngày 04 tháng 04 năm 2022

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	7.256,500	2.132,465		
1	Lệ phí	3.274,500	856,745		
	Lệ phí cấp đổi văn bằng chứng chỉ (GPLX)	3.240,000	852,795	26,32	127,54
	Lệ phí ĐK cấp đổi kèm biển số xe chuyên dùng	14,000	1,000	7,14	44,44
	Lệ phí cấp đổi khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	2,500	0,050	2,00	50,00
	Lệ phí cấp chứng chỉ chuyên môn	1,000	0,040	4,00	100,00
	Lệ phí đăng ký, cấp phép cấp biển phương tiện thủy nội địa	17,000	2,860	16,82	43,60
2	Phí	3.982,000	1.275,720		
	Phí sát hạch lái xe (môtô)	1.197,000	371,400	31,03	168,80
	Phí sát hạch lái xe (ôtô)	2.385	904,320	37,92	111,87
	Phí thẩm định (DA đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, dự toán XD)	400,000	0,000	0,00	0,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính (Đính kèm theo biểu thuyết minh công khai chi tiết khoản mục phí Quý 1/2022)	3.702,600	713,239		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.076,400	32,827	3,05	100,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.626,200	680,412	25,91	100,00
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.553,900	931,025		
1	Lệ phí	3.274,500	856,745		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Lệ phí cấp đổi văn bằng chứng chỉ (GPLX)	3.240,000	852,795	26,32	127,54
	Lệ phí ĐK cấp đổi kèm biển số xe chuyên dùng	14,000	1,000	7,14	44,44
	Lệ phí cấp đổi khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	2,500	0,050	2,00	50,00
	Lệ phí cấp chứng chỉ chuyên môn	1,000	0,040	4,00	100,00
	Lệ phí đăng ký, cấp phép cấp biển phương tiện thủy nội địa	17,000	2,860	16,82	43,60
2	Phí	279,400	74,280		
	Phí sát hạch lái xe (môtô)	239,400	74,28	31,03	168,80
	Phí sát hạch lái xe (ôtô)				
	Phí thẩm định (ĐA đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, dự toán XD)	40,000	0,000	0,00	0,00
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	7.574,000	1.482,814		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Đính kèm theo biểu thuyết minh công khai chi tiết khoản mục phí Quý 1/2022)	5.091,000	1.175,523	23,090	93,828
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.483,000	307,291	12,38	53,13
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế (Kinh phí SNGT và QL,BTĐB)				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	142.250,000	-	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 04 tháng 04 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Quốc Thống

BIỂU THUYẾT MINH CÔNG KHAI CHI TIẾT KHOẢN MỤC PHÍ
QUÝ 1/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Số tiền		Ghi chú
		Hoạt động của Văn phòng	Nhiệm vụ thu phí	
6000	Tiền lương	621,509	-	
6001	Lương theo ngạch, bậc	621,509		
6051	Lương trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
6100	Phụ cấp lương	266,277	14,961	
6101	Phụ cấp chức vụ	38,084		
6105	Phụ cấp thêm giờ	23,927	14,961	
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	0,596		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,341		
6114	Phụ cấp trực	35,138		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	2,746		
6124	Phụ cấp công vụ	164,445		
6149	Phụ cấp khác			
6200	Tiền thưởng	-	-	
6201	Thưởng thường xuyên			
6250	Phúc lợi tập thể	30,040	-	
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm			
6299	Chi khác	30,040		
6300	Các khoản đóng góp	148,001	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	111,823		
6302	Bảo hiểm y tế	19,733		
6303	Kinh phí công đoàn	13,156		
6349	Các khoản đóng góp khác	3,289		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			
6449	Chi khác			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20,388	11,039	
6501	Tiền điện	16,456	10,649	
6502	Tiền nước	1,533		
6503	Tiền nhiên liệu	1,339	0,390	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0,900		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0,080		
6549	Chi khác	0,080		
6550	Vật tư văn phòng	13,411	5,826	
6551	Văn phòng phẩm	5,500	5,826	
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	7,911		

6599	Vật tư văn phòng khác			
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18,656	-	
6601	Cước phí điện thoại	2,964		
6603	Cước phí bưu chính	0,290		
6605	Cước phí internet	6,269		
6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	0,488		
6618	Khoản điện thoại	1,300		
6649	Khác	7,345		
6650	Hội nghị	-	-	
6651	In, mua tài liệu			
6699	Chi phí khác			
6700	Công tác phí	9,300	-	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	4,500		
6702	Phụ cấp công tác phí			
6703	Tiền thuê phòng ngủ			
6704	Khoản công tác phí	4,800		
6750	Chi phí thuê mướn	1,035	680,412	
6752	Thuê nhà		680,412	
6757	Thuê lao động trong nước			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1,035		
6799	Chi phí thuê mướn khác			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3,950	-	
6901	Ô tô dùng chung			
6907	Nhà cửa	0,450		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3,500		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30,300	-	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	30,300		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			
7004	Đồng phục, trang phục			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn			
7049	Chi khác			
7750	Chi khác	1,928	-	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0,264		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			

7761	Chi tiếp khách	1,664		
7799	Chi các khoản khác			
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị HC, SN	10,728	-	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	10,728		
	Cộng	1.175,523	712,239	

